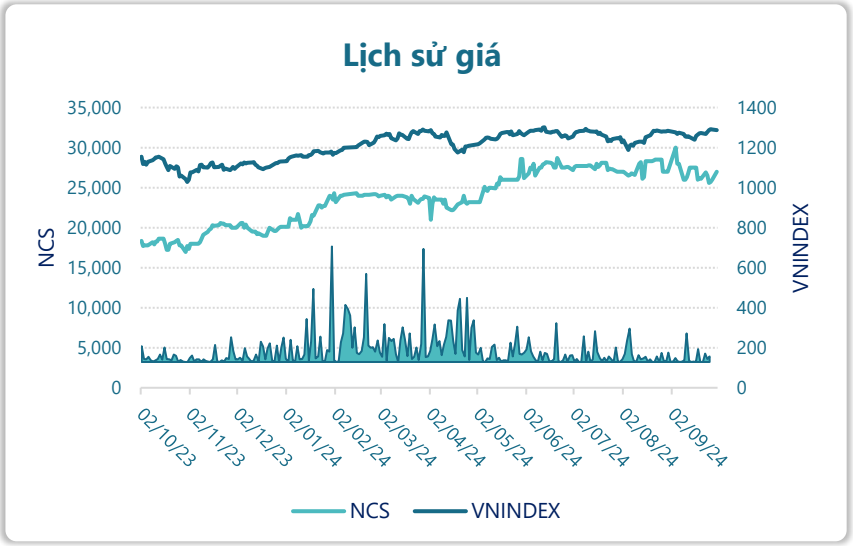
CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**27,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,959
SL cổ phiếu LH	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	485
P/E	8.4
EPS	3,231

DT thuần

Q3/24

198

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.0| 22.0%

YoY: ▲ 34.0| 20.5%

LN sau thuế

Q3/24

14.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.50| 21.0%

YoY: ▲ 3.00| 26.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

11.1%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

9T 2024

538

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 91.0| 20.4%

LN sau thuế

9T 2024

41.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.6| 38.1%

ROE

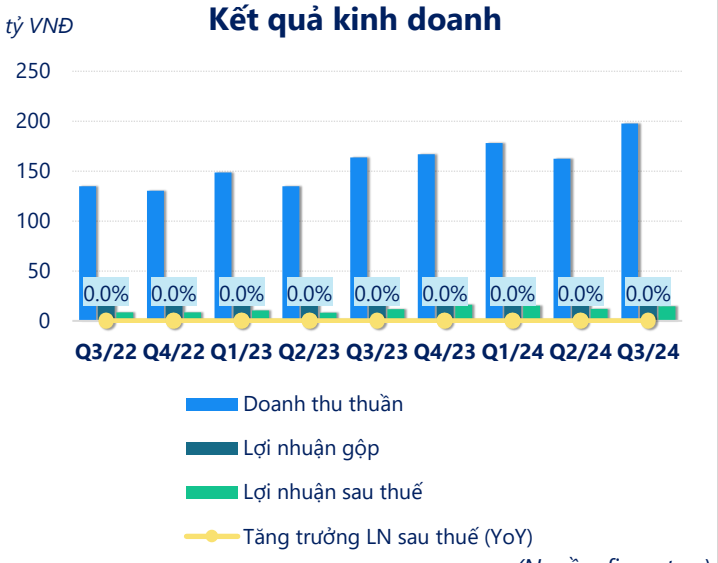
Q3/24

41.2%

+/- YoY: ▼ 0.8%

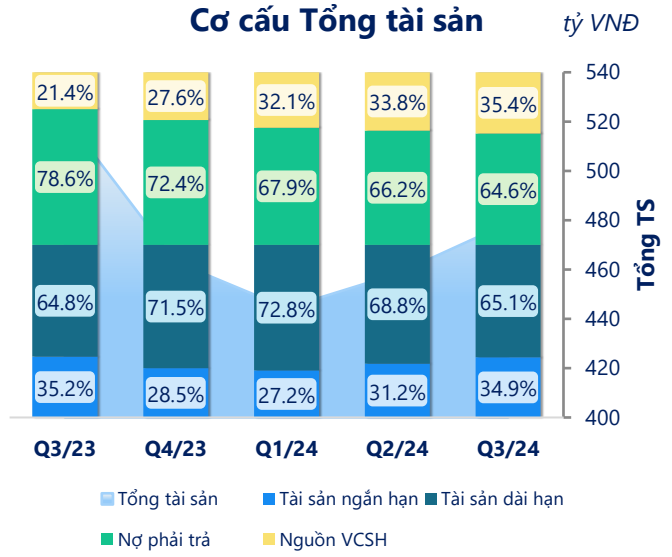
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



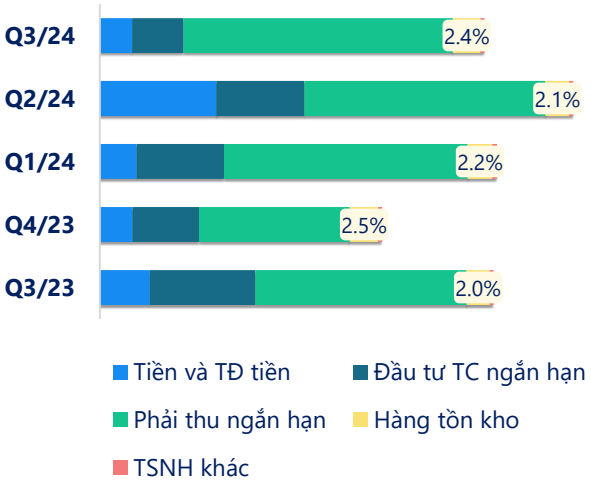
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



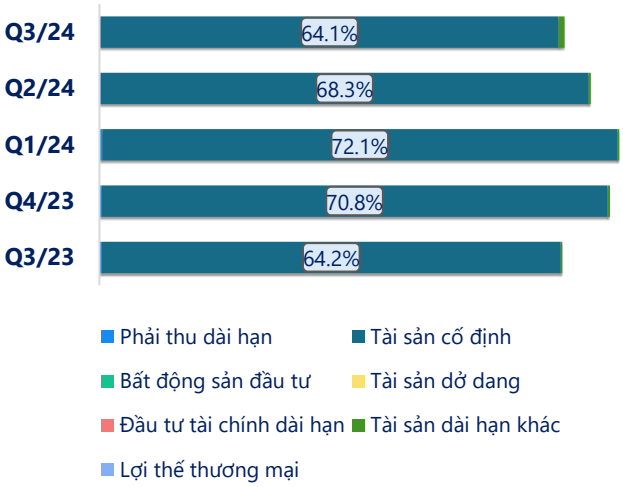
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



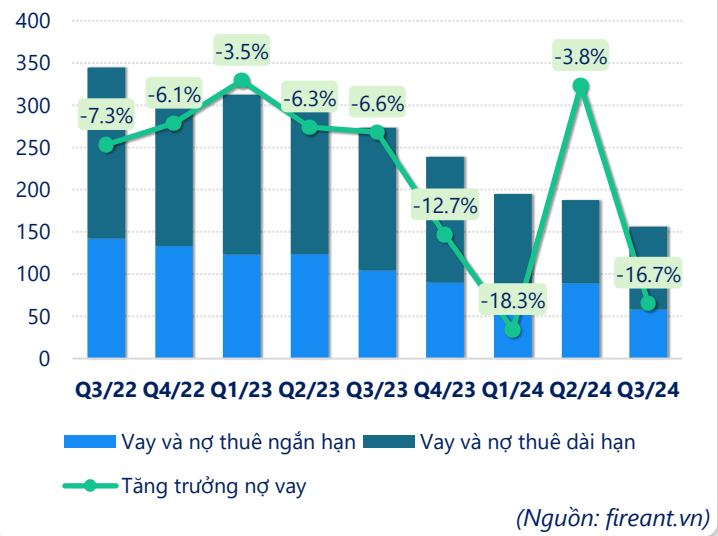
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



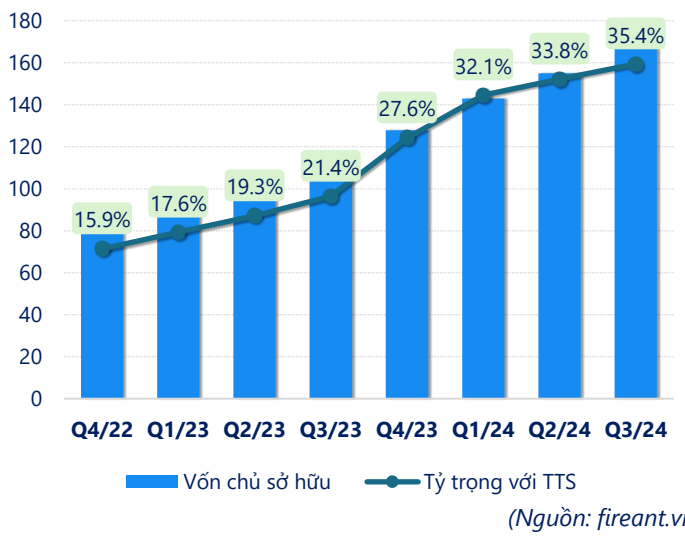
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



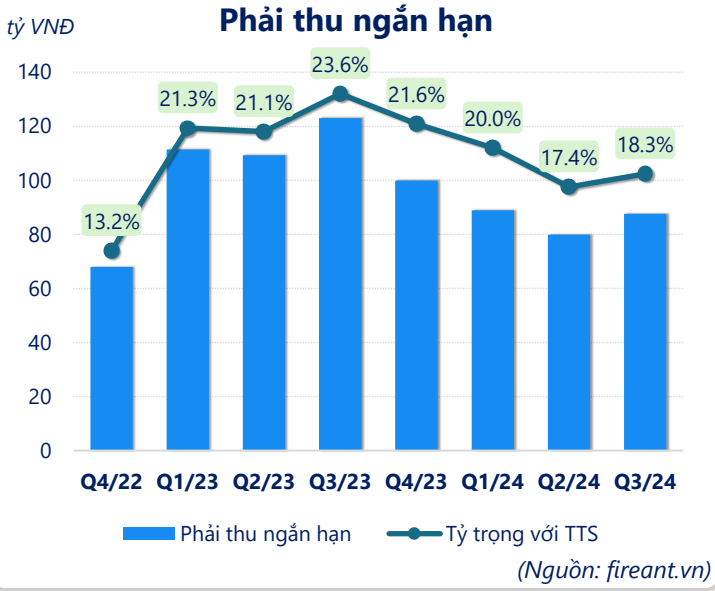
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



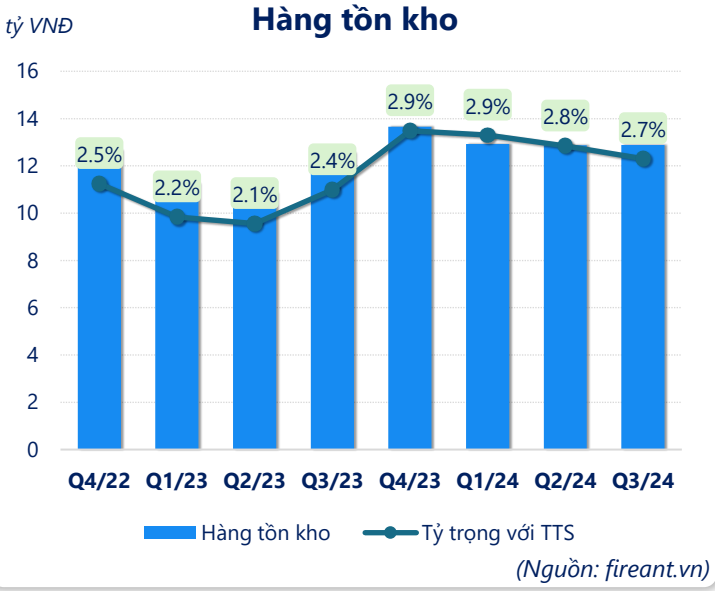
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



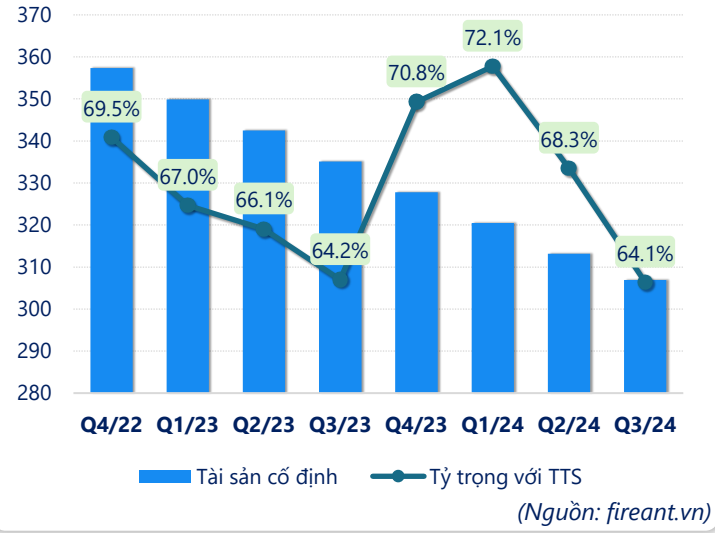
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



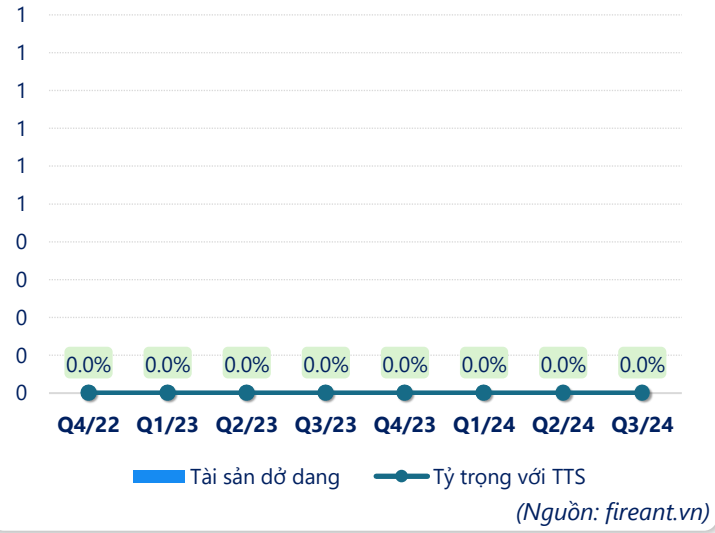
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



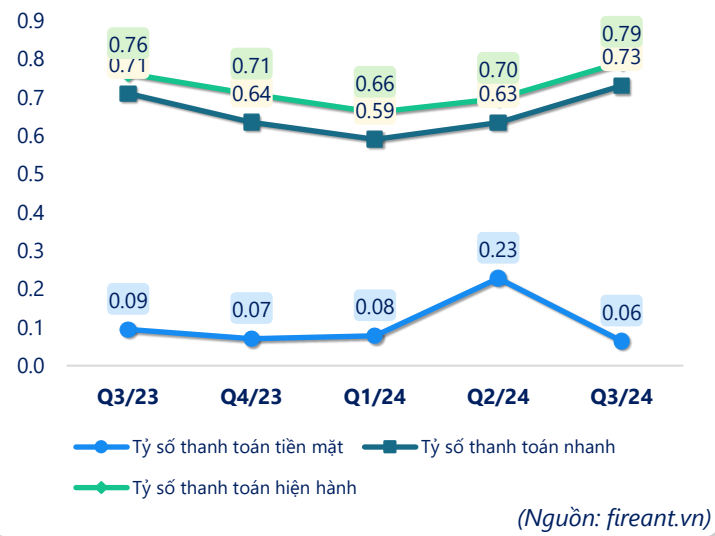
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



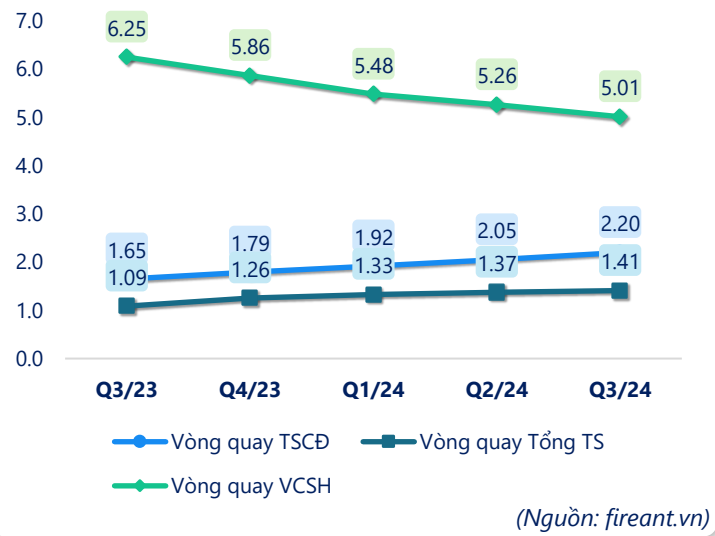
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**522**	**463**	**444**	**458**	**479**
Tài sản ngắn hạn	**184**	**132**	**121**	**143**	**167**
Tiền và tương đương tiền	22.8	13.2	14.3	46.7	13.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	3.50	3.50	3.50	53.0
Phải thu ngắn hạn	123	99.9	88.9	79.9	87.6
Hàng tồn kho	12.5	13.7	12.9	12.9	12.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.85	1.48	0	0
Tài sản dài hạn	**338**	**331**	**323**	**315**	**312**
Phải thu dài hạn	1.89	1.53	1.76	0.72	0.72
Tài sản cố định	335	328	320	313	307
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.22	1.68	1.22	1.49	4.21
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**410**	**335**	**302**	**303**	**309**
Nợ ngắn hạn	**241**	**186**	**183**	**205**	**211**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	89.9	76.5	89.2	57.9
Phải trả người bán ngắn hạn	53.7	60.9	54.9	47.0	58.5
Nợ dài hạn	169	149	119	98.3	98.3
Vay và nợ thuê dài hạn	169	149	119	98.3	98.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**128**	**143**	**155**	**170**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**128**	**143**	**155**	**170**
Vốn điều lệ	179	179	179	179	179
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)